NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

BIẾN THỂ TỪ NGỮ PHƯƠNG NGỮ NAM TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ LY NA*

TÓM TẮT: Bài viết này miêu tả các đặc điểm của nhóm từ ngữ phương ngữ Nam có trong tiếng Việt toàn dân hiện nay và bước đầu chỉ ra con đường thâm nhập của nhóm từ này vào trong vốn từ tiếng Việt toàn dân hiện nay. Bài viết cũng chỉ ra nguyên nhân của quá trình thâm nhập từ vựng dưới góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, tức là chỉ ra những nhân tố ngôn ngữ - xã hội tác động để nhóm từ vựng phương ngữ Nam thâm nhập, tồn tại và làm phong phú thêm cho tiếng Việt toàn dân hiện nay.

TỪ KHÓA: chuẩn; biến thể; phương ngữ Nam; phương ngữ xã hội; biến thể từ ngữ.

NHẬN BÀI: 07/10/2023. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/11/2023

1. Đặt vấn đề

Trong sự phát triển của hệ thống từ vựng một ngôn ngữ, vốn từ phương ngữ đóng một vai trò khá quan trọng trong việc bổ sung từ mới và khái niệm mới. Đây dường như là một quy luật tất yếu được quy định bởi rất nhiều nhân tố ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ (nhân tố xã hội). Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, nước ta đã bước sang giai đoạn Đổi mới về mọi mặt. Những khủng hoảng về kinh tế từng bước được dần khắc phục, giao lưu trao đổi về kinh tế và văn hóa được mở rộng và phát triển. Đây cũng là điều kiện để ngôn ngữ trong nước được trao đổi, các phương ngữ, thổ ngữ có cơ hội để xích lại gần nhau hơn. Tuy nhiên, có những nhóm từ đã thâm nhập được vào hệ thống vốn từ tiếng Việt và hiện nay có vị trí vai trò là những từ ngữ văn hóa trong từ vựng tiếng Việt toàn dân. Và có những nhóm từ ngữ phương ngữ lại không thể nhập hệ, không thể thâm nhập vào hệ thống vốn từ vựng văn hóa được. Vậy những từ ngữ phương ngữ Nam thâm nhập vào tiếng Việt hiện nay có hiện trạng như thế nào? Có các nhân tố nào tác động để từ ngữ phương ngữ Nam thâm nhập và tồn tại được trong vốn từ tiếng Việt toàn dân?

Theo thống kê của chúng tôi từ "Từ điển tiếng Việt" (Hoàng Phê chủ biên, tái bản năm 2010) và "Từ điển từ mới tiếng Việt" (Chu Bích Thu chủ biên, 2002) có thu thập thêm 493 từ ngữ địa phương, trong đó có 316 từ ngữ phương ngữ Nam. Nhìn vào số liệu thống kê này chúng ta có thể thấy sự chiếm ưu thế của các từ ngữ phương ngữ Nam. Sở dĩ từ ngữ phương ngữ Nam chiếm ưu thế là vì: Phương ngữ miền Nam là một phương ngữ lớn, trong đó hai thành phố là thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ - hai trung tâm văn hoá, kinh tế và chính trị của các tỉnh phía Nam trước kia, và ngày nay là hai trong năm trung tâm văn hoá, kinh tế, chính trị lớn của cả nước. Hơn nữa, ngoài sự ngăn cách giữa hai miền Nam - Bắc kéo dài gần 30 năm, sự khác nhau về địa lí, khí hậu, v.v. đã khiến cho miền Nam có nhiều sản vật khác lạ cũng như thuộc tính, phong tục, tập quán của cư dân Nam Bộ có nhiều điểm khác với các tỉnh miền Bắc nói chung, mà cho đến nay, nhờ sự thông thương giữa các miền, chúng đã trở nên không còn quá xa lạ nữa.

Chính vì vậy chúng ta có thể khẳng định: (1) Khi có điều kiện tiếp xúc, tiếng địa phương luôn là cơ sở và là nguồn bổ sung phong phú cho từ ngữ toàn dân. (2) Các phương ngữ lớn hoặc các phương ngữ có sức mạnh giao tiếp rộng sẽ có nhiều điều kiện để tham gia vào ngôn ngữ toàn dân.

2. Các loại từ ngữ phương ngữ Nam trong tiếng Việt toàn dân hiện nay

Trong số 316 từ ngữ phương ngữ Nam có trong tiếng Việt toàn dân hiện nay mà chúng tôi thống kê được, dựa vào những đặc điểm về chức năng biểu thị sự vật hay những đặc điểm về ngữ âm, ngữ

* *TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: lyna46lig@gmail.com*

nghĩa, từ vựng so với hệ thống từ vựng toàn dân, các từ ngữ phương ngữ Nam có thể chia thành các loại sau đây:

(1) Những từ ngữ biểu thị các hiện tượng, sự vật chỉ tồn tại ở địa phương, không có ở ngôn ngữ chung, ví dụ: *cầu khỉ, vỏ lãi, tắc ráng, hủ tiếu, bánh bèo, bánh canh, khô sặc, cá chẻm, cá bống kèo, cá bống tượng, cá tra, cá ba sa..., cá kho tộ, đậu bắp, đậu rồng, rau đắng, rau càng cua, chôm chôm, bơ, măng cụt, cóc, sầu riêng, bánh hỏi, bánh pía...*Tất cả đều là những sản vật của miền Nam và Nam Trung Bộ.

(2) Những từ ngữ có tên gọi khác so với ngôn ngữ chung những biến thể từ vựng, ví dụ: *khoai mì (sắn), dưa leo (dưa chuột), mận (roi), bom (táo), khổ qua (mướp đắng), cơm chiên (cơm rang), bánh tráng (bánh cuốn), áo lạnh (áo rét), máy lạnh (máy điều hoà nhiệt độ), gạch bông (gạch hoa), hộp quẹt (bao diêm), muống (thìa), kính mát (kính râm), đờn độc huyền (đàn bầu), nhớt (dầu), mùng (màn), bồn cầu, bàn cầu (bệ xí), xài (tiền) (tiêu tiền), rớt giá (xuống giá), chụp hình (chụp ảnh), kiểng trai (bảnh trai), vớ (tất), quẹo (rẽ), chôm chỉa (ăn cắp vặt), nước nổi (nước lên), chung cư (nhà tập thể), nhà sách (hiệu sách), nhà thuốc (hiệu thuốc), tiệm (cửa hàng),...*

(3) Những từ ngữ có âm địa phương khác so với ngôn ngữ toàn dân (biến thể ngữ âm), ví dụ: *kềm hãm (kìm hãm), lạt loà (nhạt nhòa), dỏm (rởm), bảo lãnh (bảo lĩnh), cáng mạng (cách mệnh),...*

(4) Những từ ngữ đặc địa phương, ví dụ: *cà trớn, ba trợn, ba trạo, trổ giò, trúng phóc, huỵch toẹt, mất tiêu, khỏe re, to tổ chảng, hứa lèo, ngang xương, hết biết, hết trơn hết trọi, xỉn quắc cần câu, phải quấy,...*

(5) Những từ có nghĩa mới so với ngôn ngữ chung, ví dụ: *tiêu, xài, nhậu, nhậu nhẹt, xỉn, say xỉn, nhí, nhỏ, bùng binh, bồ (nhân tình), em út (đệ tử), kẹt, ruột (bồ ruột, học trò ruột, bài hát ruột, cổ động viên ruột,...)*.

Trong 5 loại từ ngữ phương ngữ Nam có trong tiếng Việt toàn dân hiện nay, có loại thâm nhập vào tiếng Việt và giữ trí ổn định trong tiếng Việt như: *măng cụt, bơ, mãng cầu, cầu khỉ, cá kèo, cá ba sa...*; có loại thâm nhập vào tiếng Việt nhằm bổ sung những nét nghĩa mới hoặc sắc thái nghĩa mới như: *nhí, quậy, dầu gió, nước giặt,...*; có loại đang có xu hướng thay thế các từ đã có trong tiếng Việt toàn dân như: *nhà sách* dần thay thế cho *hiệu sách; nhà hàng* dần thay thế cho cửa *hàng ăn; nhà thuốc* dần thay thế cho *hiệu thuốc; tiêu chảy* dần thay thế cho *ỉa chảy; bồn cầu* dần thay thế cho *bệ xí;...*

3. Nguyên nhân để từ ngữ phương ngữ Nam thâm nhập vào từ vựng toàn dân

3.1. Từ ngữ phương ngữ Nam bổ sung sự khuyết thiếu các từ ngữ trong từ vựng toàn dân và tạo nên tính đa dạng trong sử dụng tiếng Việt

Khi bàn về mối quan hệ giữa các phương ngữ có nhà nghiên cứu cũng đã đi đến nhận định: ở những thành phố lớn, những trung tâm văn hoá chính trị, thu hút những người từ các vùng khác nhau về sẽ có nhiều cơ hội cho những người nói một thứ phương ngữ chấp nhận một số đặc điểm của phương ngữ khác. Dưới đây, chúng ta thử hình dung con đường thâm nhập và cách sử dụng đặc sắc các từ có gốc địa phương trong tiếng Việt toàn dân.

3.1.1. Tiếp nhận từ ngữ phương ngữ Nam mà trong vốn từ toàn dân chưa có

Thứ nhất, đó là các từ chỉ sản vật miền Nam, thuộc nhóm (1) mà chúng tôi đã kể ở trên như: *cầu khỉ, vỏ lãi, tắc ráng, hủ tiếu, bánh bèo, bánh canh, khô sặc, cá chẻm, cá bống kèo, cá bống tượng, cá tra, cá ba sa..., cá kho tộ, đậu bắp, đậu rồng, rau đắng, rau càng cua, chôm chôm, bơ, măng cụt, sầu riêng, bánh hỏi, bánh pía,...*

Thứ hai, đó là các từ đặc ngữ, trước đây vốn chỉ sử dụng ở phương ngữ Nam, phản ánh một phần con người và văn hóa Nam Bộ, nay do tiếp xúc rộng rãi mà thâm nhập được vào hệ thống từ vựng

toàn dân và ngày được nhiều người sử dụng: *cà trớn, ba trợn, ba trạo, trổ giò, trúng phóc, huỵch toẹt, mất tiêu, khỏe re, to tổ chảng, hứa lèo, ngang xương, hết biết, hết trơn hết trọi, xỉn quắc cần câu, phải quấy,...*

Thứ ba, đó là mượn từ địa phương trong trường hợp tuy cùng phản ánh một sự vật, hiện tượng (denotat), nhưng ngôn ngữ chung còn thiếu từ ngữ để đáp ứng những yêu cầu gọi tên mới. Đó là xuất hiện không hề bị cạnh tranh của các từ như: *bảo kê, nhậu, nhậu nhẹt, say xỉn, bùng binh*, v.v.

Chẳng hạn, bây giờ, khi thành phố Hà Nội và một số thành phố lớn được nâng cấp, mở rộng giao thông thì vẫn chưa có một từ nào đó gọi cái "khu vực rộng lớn, nơi có nhiều ngả đường toả đi các hướng" là cái gì ngoài từ *bùng binh* của phương Nam, tuy gần đây có thấy xuất hiện từ *vòng xoay* (round point), v.v.

3.1.2. Tiếp nhận từ ngữ phương ngữ Nam có nghĩa mới hoặc sắc thái nghĩa mới

Ví dụ 1: NHÍ là bé, nhỏ tuổi (Từ điển từ mới tiếng Việt, tr.170), xuất hiện trong các tổ hợp *bồ nhí*, *diễn viên/ ca sĩ/ khán giả nhí* với nghĩa là "(nhân tình) rất trẻ tuổi" và "(diễn viên) nhỏ tuổi". Tuy nghĩa của chúng làm cho liên tưởng với nhỏ, nhưng rõ ràng không thể thay thế *nhí* bằng *nhỏ, bồ nhí* bằng *bồ nhỏ* được; cũng như không thể thay thế *diễn viên nhí* bằng *diễn viên nhỏ, ca sĩ nhí* thành *ca sĩ nhỏ được.*

- Ca sĩ nhí cân luôn cả sân khấu vì hát quá hay.

- Hàng nghìn lí do để đàn ông thích có bồ nhí.

Vấn đề là *nhí* đã tham gia vào ngôn ngữ toàn dân như một từ mới thực thụ, biểu đạt một ý nghĩa và sắc thái hoàn toàn mới. Giữa *nhỏ* và *nhí* ở đây dường như đã có sự phân công về nghĩa tương đối rõ: "nhỏ" thường nói về kích cỡ, số lượng, thứ bậc; trái với "to", "lớn" (có thể nói *vợ nhỏ, vợ bé*; phân biệt với *vợ cả, vợ lớn*). Còn *nhí* lại có nghĩa nhỏ ở khía cạnh tuổi tác: bé, ít tuổi, nhỏ tuổi. Ngoài ra *nhí* còn biểu đạt một sắc thái nghĩa biểu cảm hết sức tinh tế: đó là sự đối lập, chênh lệch về tuổi tác giữa một người đã đứng tuổi với cô bồ rất trẻ: *bồ nhí = nhân tình rất trẻ* (của một người đã đứng tuổi, hàm ý chê) [Hà Quang Năng chủ biên, Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX, tr.247]. Cũng như vậy diễn viên nhí hàm ẩn nét nghĩa đáng yêu, dễ thương.

Ví dụ 2: QUẬY là phá quấy, không để cho yên (nói khái quát). (Chu Bích Thu chủ biên, Từ điển từ mới tiếng Việt, tr.196).

Khi phân tích, chúng ta nhận thấy có cái gì đó hơi khiên cưỡng trong cách đánh đồng nghĩa của *quấy* trong các kết hợp (quấy phá với quấy rối, quấy nhiễu, quấy rầy,... và trẻ quấy khóc suốt đêm). Sự có mặt của QUẬY (phương ngữ Nam), quậy phá (phương ngữ Nam) dường như biểu đạt một cách sinh động, ấn tượng, chính xác hơn cái bản chất của hành động "phá phách,... làm cho không yên của từ quấy phá. Hiện nay, từ quậy trong kết hợp: *quậy tung nóc nhà, quậy banh nóc,...* được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt.

Ví dụ 3: DẦU GIÓ là thuốc ở dạng lỏng, chế bằng một số loại tinh dầu, dùng để xoa ngoài, có tác dụng gây nóng, giảm đau, chữa cảm cúm,...

Trước đây, chúng ta mới chỉ có dầu nước phân biệt với dầu chất liệu lỏng hay đặc chứ chưa nêu được chức năng có ý nghĩa rất quan trọng, mang ý nghĩa chung của một từ bao đối với các loại dầu nước như: *dầu khuynh diệp, dầu chổi, dầu hoa hồng, dầu gấu trắng...* là các loại dầu có tác dụng gây nóng cảm. Từ *dầu gió* (ph.) xuất hiện như một sự lấp chỗ trống, thiếu hụt về từ ngữ trong từ ngữ toàn dân và nhanh chóng trở thành từ thông dụng để gọi chung các dầu nước chữa cảm gió, cảm cúm,...

Ví dụ 4: BỒ (phương ngữ Nam) (2.) nhân tình, người yêu. (Hoàng Phê chủ biên, Từ điển tiếng Việt, tr.127) là một từ mới trong vốn từ vựng tiếng Việt.

Trước đó "Từ điển tiếng Việt phổ thông" (A - C) xuất bản 1975 thu thập bồ với nghĩa" (1) (ph). bạn thân". Trong lần xuất bản đầy đủ là đầu tiên vào năm 1988, Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phế chủ biên) đã bổ sung nghĩa "(2). nhân tình". Với từ *bồ* bổ sung nghĩa thứ 2 vốn có trong phương ngữ Nam, đó cũng là cơ sở ra đời của *bồ bịch* - phản ánh một hiện tượng mới của sự phát triển xã hội, chính sự có mặt của hiện tượng này trong xã hội mà đã nảy sinh sự sáng tạo từ ngữ mới xuất phát từ một từ có trong phương ngữ Nam.

Ví dụ 5: RUỘT: từ địa phương được xử lí như nghĩa phái sinh của từ trong ngôn ngữ chung. Chẳng hạn, trên cơ sở của mối liên hệ ngữ nghĩa với ruột trong (1) bác ruột, anh em ruột chỉ "quan hệ gia đình thân thuộc", tổ hợp bồ ruột (ph; bạn rất thân), và thêm vào đó là những tổ hợp mới, cách dùng mới như học trò ruột, bài hát ruột, quán cơm ruột và... cổ động viên ruột - càng ngày càng khẳng định sự tồn tại của nghĩa (2) "thân thiết và gần gũi, gắn bó từ lâu, coi như người nhà, ruột thịt".

Ví dụ 6: Từ KẸT với nghĩa phái sinh 2 nghĩa (ph.). "ở tình trạng gặp khó khăn, khó xử, khó giải quyết" đã làm hoàn thiện thêm nghĩa của kẹt trong (1) "Súng kẹt đạn", "Bị kẹt trong vùng địch chiếm". Nghĩa này nhanh chóng được sử dụng, đi vào ngôn ngữ bởi tính chất ngắn gọn, rất hàm súc. Ví dụ: *"Giờ tôi đang kẹt hẹn anh đến mai"*. "Kẹt" có thể nói thay cho lí do (bận họp, bạn nhậu, có hẹn với người khác, v.v), tức là "không thể thoát ra hoặc làm gì khác cái tình trạng hiện thời được" (ví dụ: *kẹt xe*).

3.1.3. Vốn từ toàn dân tiếp nhận trực tiếp một từ phương ngữ có hình thức mới tiện dụng, thích hợp với hệ thống ngôn ngữ chung tiếng Việt

Đó là sự thay đổi trong cách dùng từ *tiêu chảy* cho từ *ỉa chảy* vốn không được lịch lãm cho lắm. Bởi sử dụng từ *tiêu chảy* trung tính hơn và lịch sự hơn. Chúng ta cũng bắt gặp trong giao tiếp hàng ngày cách lựa chọn ngôn ngữ như thế này khi sử dụng *ị* thay cho *ỉa*, hay *tè* thay cho *đái*,... Cách lựa chọn từ ngữ phương ngữ Nam nằm trong hệ thống của sự lựa chọn ngôn ngữ làm cho ngôn ngữ trong giao tiếp đời thường trang nhã hơn, lịch sự hơn.

Tương tự, *nhà tập thể* với *chung cư* (ph.), *xà phòng bột* với *bột giặt* (phương ngữ Nam), *máy điều hoà nhiệt độ* với *máy lạnh* (phương ngữ Nam) thì rõ ràng tính chất ngắn gọn của *chung cư, bột giặt, máy lạnh* chiếm ưu thế hơn. *Ti vi* (television) là một từ mượn từ tiếng ngoài, được sử dụng phổ biến ở phương ngữ Nam giai đoạn trước 1986 và hiện nay được dùng song song và có phần phổ biến hơn so với vô tuyến. *Ti vi* được sử dụng nhiều hơn là do phù hợp với cách dùng từ theo xu hướng hiện đại, ngắn gọn và phù hợp với quy luật chung về từ vay mượn tiếng Việt. Hình thức này cũng phản ánh một xu hướng sử dụng nhiều các từ tắt vay mượn trong tiếng Việt hiện nay, như: MC (thay cho người dẫn chương trình), PR (quan hệ công chúng,...) bởi hình thức ngắn gọn của chúng.

Trường hợp *nhà tập thể* với *chung cư* còn có sự chuyển dịch về khái niệm. *Nhà tập thể* phản ánh một khái niệm cũ, thuộc về một giai đoạn khác. Với mô hình của *nhà tập thể* thì cái tự do, cá nhân của mỗi con người chưa thật sự được đáp ứng, tôn trọng. Còn *chung cư* phản ánh một khái niệm mới, tuy là chung nhưng lại rất riêng với những căn hộ khép kín và càng ngày càng tiến tới hoàn thiện, thoả mãn tự do cá nhân mỗi con người, phù hợp với cuộc sống mới văn minh, hiện đại. Về mặt nghĩa, *chung cư* mang tính chất trung tính hơn, ngắn gọn hơn.

Mặt khác, cũng cần nói thêm rằng, trong một số trường hợp không phải là sự thay thế tuyệt đối mà chúng tồn tại như những biến thể và có sự phân công về nghĩa hoặc phạm vi sử dụng. Chẳng hạn, *máy lạnh* chỉ có thể thay thế cho *máy điều hoà nhiệt độ* khi nói về chức năng làm lạnh-một trong những chức năng của *máy điều hoà nhiệt độ* bên cạnh các chức năng khác như làm nóng, hút ẩm, thông gió điều hoà không khí, v.v.

3.3. Từ địa phương thâm nhập vào vốn từ toàn dân là do tham gia tích cực vào hoạt động thương mại

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người, con người tham gia bao nhiêu lĩnh vực của cuộc sống thì ngôn ngữ cũng thế, có mặt trong tất cả các hoạt động của con người. Hiện nay, trong tiếng Việt, từ ngữ phương ngữ thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, nhưng lĩnh vực sôi nổi nhất, dễ dàng nhận thấy có nhiều từ ngữ địa phương được sử dụng nhất đó là hoạt động thương mại.

Trên các quảng cáo của phương tiện thông tin đại chúng như Đài truyền hình, Đài phát thanh, báo in,... hay trong các siêu thị nhà hàng, trên các biển hiệu cửa hàng, quán ăn,... chúng ta bắt gặp rất nhiều từ phương ngữ Nam.

Nhà sách là một từ ngữ phương ngữ Nam được dùng thay cho *hiệu sách* như trước đây: *nhà sách Tiền Phong, nhà sách Ngôi Sao, nhà sách Cá chép, nhà sách Kim Đồng, nhà sách Nhã Nam*. Hiện nay, từ *hiệu sách* được sử dụng chủ yếu ở trong sách vở, ở các điểm kinh doanh sách nhỏ ở các vùng quê. Ví dụ: ở chợ Hà Đông vẫn có một biển hiệu cửa hàng ghi là "Hiệu sách Hà Đông". Được biết hiệu sách này đã tồn tại trước năm 1986 và từ đó đến nay tên trên biển hiệu cửa hàng không thay đổi.

Tương tự, *nhà thuốc* được sử dụng nhiều trên biển hiệu cửa hàng và có xu hướng thay thế từ hiệu thuốc; bột giặt được sử dụng nhiều hơn xà phòng giặt; *nhà hàng* đang có xu hướng thay thế *cửa hàng ăn uống* trước đây, bởi sự sang trọng, sạch sẽ, còn ở những nơi bán cơm bình dân thì vẫn sử dụng từ *quán"* vốn có trong từ vựng toàn dân trước đây. Từ *tiệm* đang được dùng nhiều hơn so với từ *cửa hiệu*, như: *tiệm giặt là, tiệm hớt tóc*,...

Trong các mặt hàng kinh doanh đồ xây dựng cũng có xu hướng tương tự như sử dụng *gạch bông* thay cho *gạch hoa*; *bồn cầu, bàn cầu* thay cho *bệ xí*, *bồn tắm* thay cho *chậu tắm*,...

Hay như ở trường hợp trong các quán trà, hoặc trong siêu thị, trong thực đơn ta thấy có món *trà khổ qua*, thay cho *chè mướp đắng* trong ngôn ngữ toàn dân. Thứ nhất điều này phản ánh một thực tế *trà* đang dần thay thế cho *chè* trong các thức uống: *trà Liptông, trà hồng đào, trà khổ qua, trà atisô*, *trà cam quế, trà sữa,*... Thứ hai, để tránh hiện tượng đồng âm trong cách nói của ngữ Bắc, giữa *chè* (để ăn, phải đun chín và có vị ngọt: chè đỗ xanh, chè bà cốt, chè bưởi, chè thập cẩm...) với *chè* (để uống: chè tàu, chè tư xanh, chè mạn, v.v.). Đây cũng là cách khẳng định cách nói về hình thức và nội dung nhằm gây sự chú ý, tạo cảm giác mới lạ cho khách hàng.

Trong các nhà hàng, thực đơn có thể thấy: *khổ qua nhồi thịt, khổ qua xào tỏi, nộm khổ qua*, *cơm chiên, ngô chiên* (ngô hạt nhúng bột chao mỡ), *cá chiên xù, cá kho tộ*. Thỉnh thoảng ta cần gặp ngoài phố món *bắp rang bơ, bắp chiên bơ*, v.v. Đành rằng đa số các trường hợp nói trên đều là những món ăn vốn du nhập từ miền Nam ra. Có những món mang tính chất "đặc sản, thương hiệu" như *cá kho tộ, bún bò giò heo*, không đơn thuần chỉ là cái tên mà còn là cách thức chế biến. Song, nói chung cách sử dụng phương ngữ như đã nêu là có dụng ý, mục đích, và cho đến nay đang hình thành những sắc thái mới. Chúng ta có thể thấy rằng, *món cá chiên xù, cơm chiên, ngô chiên, khổ qua nhồi thịt,*...dường như là những món ăn thuộc nhà hàng và chỉ dùng ở nhà hàng, phân biệt với cá rán giòn, cơm rang, mướp đắng xào tỏi khá bình dân, quen thuộc và mang tính chất gia đình đối với người dân phía Bắc.

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi còn bắt gặp những tên biển hiệu như *"Hớt tóc máy lạnh"* (mặc dù chủ cửa hàng có thể là người miền Bắc) bên cạnh cách nói *"Cắt tóc máy lạnh"* (theo cách nói của người ngoài Bắc). Không kể đến những thông tin mà biển hiệu mang đến cho khách hàng là: *cắt tóc* (thường là cho nam giới), sẽ kèm theo rửa mặt, sấy gội, tạo kiểu dáng, thư giãn, v.v. trong không khí mát mẻ, có điều hòa nhiệt độ, cách ghi biển hiệu thứ nhất là gây cho khách hàng một cảm giác mới, một sự chú ý, kèm chút tò mò: chủ cửa hàng có thể là người miền Nam chăm sóc khách

hàng (theo kinh nghiệm) có thế mà phong cách khác dễ chịu hơn, thoải mái hơn, sành điệu. Đó chính là ý nghĩa xã hội của ngôn ngữ nói chung và từ địa phương nói riêng, chính sự mới mẻ, lại đến từ một vùng đất có hoạt động kinh tế năng động nên những từ ngữ trong hoạt động kinh doanh ở phương ngữ Nam dễ thâm nhập vào vốn từ tiếng Việt.

3. Kết luận

Có 316 từ ngữ phương ngữ Nam là các biến thể từ ngữ thâm nhập vào trong vốn từ tiếng Việt toàn dân hiện nay từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI. Sự thâm nhập từ vựng này đã được điển chế trong "Từ điển tiếng Việt", "Từ điển từ mới tiếng Việt". Những từ ngữ này hoạt động một cách mạnh mẽ trong cuộc sống, và trên các phương tiện truyền thông quốc gia.

Sự thâm nhập từ ngữ này nhằm làm giàu thêm vốn từ vựng của tiếng Việt và tạo nên sự phong phú đa dạng trong vốn từ tiếng Việt, bổ sung những cái nhìn tinh tế hơn trong đời sống tiếng Việt. Và có thể nhận định rằng, nhân tố kinh tế, phương ngữ mạnh đã tác động đến tiếng Việt khi có nhiều từ phương ngữ Nam trong lĩnh vực thương mại đang thay thế dần các từ ngữ vốn có trong vốn từ toàn dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
2. Phạm Văn Hảo (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, H.,
3. Chu Bích Thu (2004), *Từ điển từ mới tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh.
4. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
5. Trịnh Cẩm Lan (2017), *Tiếng Hà Nội từ hướng tiếp cận phương ngữ học xã hội,* Nxb Đại học Quốc gia, H.,
6. Nguyễn Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội TP Hồ Chí Minh.
7. Hà Quang Năng (2010), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX*, Nxb. Khoa học xã hội, H.,
8. Nguyễn Tài Thái, Phạm Văn Hảo (2004), *Sự thâm nhập của từ địa phương miền Nam vào tiếng Việt toàn dân giai đoạn 1945-1975 (Qua tư liệu văn học đối chiếu với từ điển)*, trong Kỉ yếu Hội nghị NCKH Viện Ngôn ngữ học.
9. Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.

Southern dialect words variation in Vietnamese today

Abstract: This article describes the characteristics of the group of Southern dialect words found in the Vietnamese language of the entire population today and initially points out the path of penetration of this group of words into the vocabulary of the Vietnamese language of the entire population today. The article also points out the causes of the vocabulary penetration process from the perspective of sociolinguistics, that is, points out the socio-linguistic factors that influence the Southern dialect vocabulary group to penetrate and survive and enrich the Vietnamese language of all people today.

Key words: standard; variant; words variation; Southern dialect; social dialect.